

CHINESE REFERENCE SERIES FOR FOREIGNERS
外国人学汉语工具书

汉语近义词典

汉英双解

第2版

A DICTIONARY OF
CHINESE SYNONYMS

WITH ENGLISH
TRANSLATION
2ND EDITION

王 还 主编



北京语言大学出版社
BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

CHINESE REFERENCE SERIES FOR FOREIGNERS
外国人学汉语工具书

汉语近义词典

汉英双解

第2版

A DICTIONARY OF
CHINESE SYNONYMS

WITH ENGLISH
TRANSLATION
2ND EDITION

王 还 主编
许德楠 张 维 副主编



北京语言大学出版社
BEIJING LANGUAGE AND CULTURE
UNIVERSITY PRESS

© 2015北京语言大学出版社, 社图号15068

图书在版编目(CIP)数据

汉语近义词典: 汉英双解 / 王还主编. —2版. —
北京: 北京语言大学出版社, 2015.5

ISBN 978-7-5619-4170-6

I. ①汉… II. ①王… III. ①汉语—同义词—双解词典—汉、英 IV. ①H136.2-61

中国版本图书馆CIP数据核字(2015)第085625号

汉语近义词典(汉英双解)(第2版)

HANYU JINYI CIDIAN (HAN-YING SHUANGJIE)(DI 2 BAN)

中文编辑: 周婉梅

英文编辑: 孙玉婷

封面制作: 张静

责任印制: 姜正周

出版发行: 北京语言大学出版社

社址: 北京市海淀区学院路15号, 100083

网 址: www.blcup.com

电子信箱: service@blcup.com

电 话: 编辑部: 8610-8230 3647/3592/3395

国内发行: 8610-8230 3650/3591/3648

海外发行: 8610-8230 0309/3365/3080

读者服务部: 8610-8230 3653

网上订购: 8610-8230 3653(国内)/3908(海外)

印 刷: 北京中科印刷有限公司

经 销: 全国新华书店

版 次: 2015年5月第2版(2005年6月第1版)

印 次: 2015年5月第1次印刷

开 本: 850毫米×1168毫米 1/32 印 张: 17

字 数: 496千字

定 价: 52.00元

前 言

本词典是供学汉语的外国人使用的汉语学习词典，也可供国际汉语教师作为教学参考书。

本词典从国际汉语教学的需要出发，主要根据《汉语水平词汇与汉字等级大纲》，从 8822 个常用词中选定了 420 组易混淆近义词，共 850 多个词。在分辨各组近义词的用法异同时，本词典力求做到在词义、用法、搭配等方面描述清楚，在描述中辨析，并从近义词的各组排列上多方面予以比较，如分别辨析了“假如、如果、要是”“如、如果”“若、如果”，以求全面。为了使学习者更好地理解，注释部分和例句均有英文翻译。

本词典由北京语言大学著名教授王还主编。参编人员的分工如下：许德楠（300 条）、张维（近 90 条）写了大部分词条，刘京玉写了部分词条。定稿由许、张二人完成。最后由王还审阅。王还为注释加了英语译文，于培文等为例句加了英语译文。何昕晖做了注释部分英语译文的校对及若干补充工作。徐桂莲、赵淑梅做了电脑录入工作。

本词典的不足之处，敬请读者不吝指正。

Preface

This dictionary is compiled for foreigners learning the Chinese language. It can also be used as a reference by those teaching Chinese as a foreign language.

In order to meet the needs of international Chinese teaching, we selected 420 groups of synonyms, more than 850 words in total, from the 8822 commonly-used words in *The Syllabus of Graded Words and Characters for Chinese Proficiency*. In differentiating the different words in each group, we did our best to distinguish them in meaning, usage, collocation, etc. To help learners have better comprehension, all the explanations and examples have English translation respectively.

Professor Wang Huan of Beijing Language and Culture University was the editor-in-chief of this dictionary. Those who took part in the editorial work include: Xu Denan, who wrote about 300 entries; Zhang Wei, who wrote about 90 entries; Liu Jingyu, who wrote some of the entries. Xu and Zhang finalized the manuscript while Wang Huan went over the whole manuscript and did the English translation of the explanations. Yu Peiwen and others did the English translation of the examples. He Xinhui proofread all the translation of the explanations and did some necessary complementary work. Xu Guilian and Zhao Shumei did the computer input.

We hope that users will point out and correct the mistakes found in this dictionary.

凡 例

一、词条顺序,按各组近义词的第一个字的汉语拼音字母顺序。

二、正文前有“词语检索表”和“近义词检索表”两个索引。

三、词头、注释及例句部分均有英语译文。

四、各组近义词,标注词性:(名)表示名词,(动)表示动词,(形)表示形容词,(介)表示介词,其他类推。

五、词头均有汉语拼音方案注音。凡是词的,注音连写;是短语的,注音分写。

六、正文中符号用法说明:⊕代表英文释义;■代表辨析;▶代表参见。

Guide to the Use of the Dictionary

1. The entries are arranged in the alphabetical order of the first word of each group of synonyms.
2. At the beginning of the dictionary are two indexes: Guide to Entries, Guide to Synonyms.
3. All the entries, notes and examples have English translation.
4. All the parts of speech of the synonyms are marked; nouns (n.) are marked with (名); verbs (v.) are marked with (动); adjectives (adj.) are marked with (形); prepositions (prep.) are marked with (介), and so on.
5. The words of the entries are marked with the phonetic symbols according to Phonetic System of the Chinese Language. That of a word is in connected form, and that of a structure, in separate form.
6. Symbols: English definitions are marked with ⑤; synonym discrimination and analysis are marked with ▣; see (used in notes) are marked with ►.

汉语近义词典

A Dictionary of Chinese Synonyms

编委会

主 编 Editor in Chief

王 还 Wang Huan

副 主 编 Deputy Editors in Chief

许德楠 Xu Denan

张 维 Zhang Wei

参编人员 Senior Editors

王 还 Wang Huan

许德楠 Xu Denan

张 维 Zhang Wei

刘京玉 Liu Jingyu

正文英译 Translators for Main Body

王 还 Wang Huan

何昕晖 He Xinhui

例句英译 Translators for Example Sentences

于培文 Yu Peiwen

国 荣 Guo Rong

总目

Contents

前言	Preface	
凡例	Guide to the Use of the Dictionary	
词语检索表	Guide to Entries	1
近义词检索表	Guide to Synonyms	11
词典正文	The Dictionary	1~508

词语检索表

Guide to Entries

A

哀悼 āidào	1	摆 bǎi	20	北 běi	37
矮 ǎi	133	摆动 bǎidòng	21	北边 běibiān	37
爱 ài	1/5/223	拜访 bàifǎng	22	本 běn	38
爱戴 àidài	3	拜会 bàihuì	22	本来 běnlái	38
爱好 àihào	4	搬 bān	23/24	本领 běnlǐng	40
爱护 àihù	5	搬运 bānyùn	23	本身 běnshēn	41
爱情 àiqíng	5	办法 bànfǎ	494	本事 běnshi	40
安定 āndìng	6	办事 bàn shì	25	本人 běnrén	41
安静 ānjìng	7	半个 bàn gè	26	本子 běnzi	38
安排 ānpái	8	半拉 bàn lǎ	26	笨 bèn	42
安全 ānquán	10	帮 bāng	27	比 bǐ	43/44/263
安置 ānzhì	8	帮忙 bāng máng	27	比较 bǐjiào	43
安装 ānzhuāng	11	帮助 bāngzhù		比赛 bǐsài	44
暗暗 àn'àn	13		166/413/462	必 bì	45
按 àn	12	包含 bāohán	28	必定 bìdìng	45/49
按照 ànzhào	12	包括 bāokuò	28	必然 bìrán	49
昂贵 ángguì	14	保持 bǎochí	29	必须 bìxū	50/130
		保护 bǎohù		必需 bìxū	50
			5/30/31/426	闭 bì	51
		保卫 bǎowèi	31	毕竟 bìjìng	53
		保障 bǎozhàng	31	变 biàn	55
		报 bào	33	变成 biànchéng	55
		报纸 bàozhǐ	33	变化 biànhuà	55
		抱歉 bàoqiàn	34	遍 biàn	105
		爆发 bàofā	35	表达 biǎodá	57
拔 bá	16	杯 bēi	35	表明 biǎomíng	58
爸爸 bàba	17	杯子 bēizi	35	表示 biǎoshì	57/58
白 bái	18	悲哀 bēi'āi	36	别 bié	59
白白 báibái	18	悲痛 bēitòng	36	别的 biéde	59

B

2 词语检索表

别人 biérén	60	采用 cǎiyòng	80	蠢 chǔn	42
并 bìng	61	踩 cǎi	81	次 cì	105
并且 bìngqiě	61/152	参观 cānguān	83	聪明 cōngmíng	107
病 bìng	63	藏 cáng	85	从来 cónglái	305
波浪 bōlàng	64	曾 céng	86	从前 cóngqián	107
播放 bōfàng	65	曾经 céngjīng	86	存心 cúnxīn	455
播送 bōsòng	65	差不多 chàbuduō	87	措施 cuòshī	494
播音 bō yīn	65	差(一)点儿	87	错 cuò	108
捕 bǔ	66	chà(yī)diǎnr	87	错误 cuòwù	108
捕捞 bǔlāo	67	长久 chángjiǔ	90		
不错 bùcuò	68	长期 chángqī	90		
不但 bùdàn	70	长远 chángyuǎn	90		
不管 bùguǎn	72	常 cháng	91/272		
不过 bùguò	73	常常 chángcháng	91/272/396		
不论 bùlùn	72	超出 chāochū	92	答应 dāying	111
不然 bùrán	164	超过 chāoguò	92	答复 dáfu	237
不是…而是…		朝 cháo	93	打算 dǎsuan	112
bùshì…èrshì…	74	称赞 chēngzàn	94	大半 dàbàn	113/148
不是…就是…		成果 chéngguǒ	209/268	大概 dàgài	114/115
bùshì…jiùshì…	74	成天 chéngtiān	95	大伙儿 dàhuǒr	117
不要紧 bù yào jǐn	75	成长 chéngzhǎng	96	大家 dàjiā	117
不只 bùzhǐ	70	抽 chōu	16	大约 dàyuē	114
部门 bùmén	76	出售 chūshòu	97	大致 dàzhì	115
		除非 chuífēi	98	代 dài	388
		除了 chúle	98	代办 dàibàn	118
		穿 chuān	101	代理 dài lǐ	118
		传 chuán	102	带 dài	101
		传递 chuándì	102	带动 dàidòng	119
		窗 chuāng	104	带领 dàilǐng	119/372
		窗户 chuānghu	104	逮捕 dàibǔ	66
		窗子 chuāngzi	104	戴 dài	101
		床 chuáng	105	担负 dānfù	120
		床铺 chuángpù	105	单位 dānwèi	76
				但是 dànshì	73/121
				当 dāng	122
				当前 dāngqián	124

D

4 词语检索表

高兴 gāoxìng	187/415	国 guó	208	怀念 huáiniàn	233
搞 gǎo	182	国家 guójiā	208	怀疑 huáiyí	234
告 gào	188	果实 guǒshí	209	还 huán	235
告诉 gàosu	188	过 guò	210	换 huàn	236
告状 gàozhuàng	188	过度 guòdù	210	回 huí	235
		过分 guòfèn	210	回答 huídá	111/237
搁 gē	20			回头 huítóu	238
给 gěi	167			悔 huǐ	227
给以 gěiyǐ	189			悔改 huǐgǎi	227
根本 gēnběn	247			汇 huì	239
跟 gēn	191	还 hái	194/212	会 huì	240
更改 gēngǎi	193	还是 háishi	213	会面 huìmiàn	241
更换 gēnghuàn	193	害怕 hàipà	213	会谈 huìtán	241
更正 gēngzhèng	193	寒 hán	214	会晤 huìwù	241
更 gèng	194	寒冷 hánlěng	214	浑身 húnshēn	242
更加 gèngjiā	194	喊 hǎn	215	活 huó	243
工夫 gōngfu	196	汉语 Hànyǔ	218	或 huò	244
购 gòu	316	好 hǎo	68	或者 huòzhě	213/244
购买 gòumǎi	316	好处 hǎochu	218		
姑娘 gūniang	197	好多 hǎoduō	219		
鼓励 gǔlì	198	好看 hǎokàn	220		
鼓舞 gǔwǔ	198	好像 hǎoxiàng	222		
固然 gùrán	381	好些 hǎoxiē	219	几乎 jīhū	87
故意 gùyì	199	好 hào	223	基本 jīběn	247
怪 guài	200	合适 héshì	224	激烈 jīliè	277
关 guān	51	合算 hésuàn	225	及 jí	459
关闭 guānbì	51	何况 hékuàng	291	极 jí	158/248
管 guǎn	202	和 hé	191	极端 jíduān	248
管理 guǎnlǐ	202	喉咙 hóulóng	226	极其 jíqí	248
光 guāng	203/204	后果 hòuguǒ	268	即便 jǐbiàn	250
光采 guāngcǎi	206	后悔 hòuhuǐ	227	即使 jíshǐ	250
光荣 guāngróng	206	忽然 hūrán	228	急忙 jí máng	317
逛 guàng	207	胡乱 húluàn	229	疾病 jíbing	63
规划 guīhuà	251	互相 hùxiāng	231	几 jǐ	150
贵 guì	14	花 huā	232	计划 jìhuà	112/251

H

J

继续 jìxù 252/256/308	仅仅 jǐnjǐn 270	可能 kěnéng 283
寄 jì 239	紧密 jǐnmì 424	可是 kěshì 73/121
加 jiā 390	尽力 jìn lì 269	可以 kěyǐ 284
加强 jiāqiáng 477	近来 jìnlái 506	课堂 kètáng 264
加以 jiāyǐ 189	近似 jìnsì 298	肯 kěn 287
家 jiā 253	劲儿 jìn'r 271	恐怕 kǒngpà 288
家庭 jiāting 253	劲头儿 jìntóur 271	控制 kòngzhì 441
假如 jiǎrú 254	经常 jīngcháng 272	夸 kuā 290
坚持 jiānchí 256	惊奇 jīngqí 274	夸奖 kuājiǎng 290
坚定 jiāndìng 257	惊异 jīngyì 274	快 kuài 421
坚固 jiāngù 265	精细 jīngxì 274	快乐 kuàilè 187
坚决 jiānjué 257	精致 jīngzhì 274	款待 kuǎndài 290
艰难 jiānnán 258	竟 jìng 275	况且 kuàngqiě 291
监督 jiāndū 259	竟然 jìngrán 275	困难 kùnnan 258/292
监视 jiānshì 259	敬爱 jìng'ài 3	
将来 jiānglái 260/399	纠正 jiūzhèng 174	
讲 jiǎng 261	究竟 jiūjìng 53/127	L
交 jiāo 167	就是 jiùshì 250	拉 lā 16
交换 jiāohuàn 236	具备 jùbèi 276	浪 làng 64
浇 jiāo 262	具有 jùyǒu 276	浪潮 làngcháo 64
浇灌 jiāoguàn 262	剧烈 jùliè 277	捞 lāo 67
叫 jiào 159/215	觉得 juéde 180	劳驾 láo jià 295
较 jiào 263		牢固 láogù 265
教室 jiàoshì 264	K	老 lǎo 295
结实 jiēshi 265	开动 kāidòng 279	老师 lǎoshī 297
接着 jiēzhe 252	开始 kāishǐ 280/341	类似 lèisì 298
揭发 jiēfā 266	开头 kāitóu 280	冷 lěng 214/299
揭露 jiēlù 266	看 kàn 83	里 lǐ 301
节省 jiéshěng 267	看不起 kàn bu qǐ 343	里边 lǐbian 301
节约 jiéyue 267	看法 kànfǎ 281	里面 lǐmiàn 301
结果 jiéguǒ 268	考 kǎo 282	里头 lǐtou 301
竭力 jié lì 269	考试 kǎoshì 282	理解 lǐjiě 302
解释 jiěshì 376	靠 kào 435	力 lì 304
今后 jīnhòu 260		力量 lìliang 304
仅 jǐn 270		

力气 liqì	304	美观 měiguān	318
历来 lìlái	305	美丽 měilì	220/318
厉害 lìhai	424	猛 měng	319
立即 lìjí	306	猛烈 měngliè	319
立刻 lìkè	147/306/316	免得 miǎnde	320
连忙 liánmáng	307	渺小 miǎoxiǎo	321
连续 liánxù	308	敏捷 mǐnjié	322
凉 liáng	299	敏锐 mǐnrui	322
凉快 liángkuai	299	明 míng	323
两 liǎng	152	明白 míngbai	141
亮 liàng	203/309	明亮 míngliàng	309
谅解 liàngjiě	311	明明 míngmíng	323
聊 liáo	311	目标 mùbiāo	323
了解 liǎojiě	141/302	目的 mùdì	323
伶俐 línglì	107	目光 mùguāng	325
另 lìng	313	目前 mùqián	124/427
另外 lìngwài	313		
留 liú	314		
屡屡 lǚlǚ	434		
乱 luàn	229		
落 luò	136		

M

马上 mǎshàng	316
买 mǎi	316
卖 mài	97
忙 máng	317
没关系 méi guānxi	75
没什么 méi shénme	75
没事儿 méi shìr	75
美 měi	220

N

难 nán	292
能 néng	240/284
能够 nénggòu	285
能力 nénglì	40
年纪 niánjì	326
年龄 niánlíng	326
年青 niánqīng	327
年轻 niánqīng	327
念 niàn	143
宁可 nìngkě	327
宁肯 nìngkěn	327
宁愿 nìngyuàn	327
女人 nǚrén	169
女孩子 nǚ hái zi	197/363

O

偶尔 ǒu'ěr	329
偶然 ǒurán	329

P

怕 pà	213
盼望 pànwàng	331
跑 pǎo	332
跑步 pǎobù	332
培养 péiyǎng	334
培育 péiyù	334
佩服 pèifu	335
碰见 pèngjiàn	461
偏 piān	336
偏偏 piānpiān	336
漂亮 piàoliang	220
贫 pín	337
贫穷 pínqióng	337
平常 píngcháng	337
平凡 píngfán	337
普通 pǔtōng	339

Q

奇怪 qíguài	200
起初 qǐchū	341
气愤 qìfèn	342
千万 qiānwàn	396
钦佩 qīnpèi	335

T

他人 tā rén	60
踏 tà	81
抬 tái	24
太太 tàitai	165
谈 tán	311
谈天 tán tiān	311
讨厌 tǎo yàn	384/428
特别 tè bié	385
特殊 tè shū	385
体会 tǐ huì	387
替 tì	388
添 tiān	390
听见 tīng jiàn	392
听说 tīng shuō	392
同样 tóng yàng	393
偷偷 tōu tōu	13
突然 tū rán	228

W

万万 wàn wàn	396
往往 wǎng wǎng	396
微小 wēi xiǎo	321
维持 wéi chí	29
维护 wéi hù	30
为 wèi	398
为了 wèi le	398
未来 wèi lái	399
稳 wěn	400

稳定 wěn dìng	6
稳妥 wěn tuǒ	10
问 wèn	420
我们 wǒ men	469
屋子 wū zi	157
无论 wú lùn	72
误会 wù huì	402
误解 wù jiě	402

X

吸取 xī qǔ	404
吸收 xī shōu	404
希望 xī wàng	331
喜爱 xǐ ài	405
喜欢 xǐ huan	1/4/405
细心 xì xīn	406
细致 xì zhì	503
先生 xiān sheng	297
嫌 xián	384
显然 xiǎn rán	407
显著 xiǎn zhù	407
相互 xiāng hù	231
相似 xiāng sì	298/408
相同 xiāng tóng	408
相像 xiāng xiàng	408
相信 xiāng xìn	409/414
响 xiǎng	410
响亮 xiǎng liàng	410
想法 xiǎng fǎ	378
想念 xiǎng niàn	233/412
向 xiàng	93
向来 xiàng lái	305

晓得 xiǎo de	413
协助 xié zhù	413
心得 xīn dé	387
信 xìn	409
信任 xìn rèn	414
兴奋 xīng fèn	415
形式 xíng shì	417
形状 xíng zhuàng	417
幸亏 xìng kuī	149
凶 xiōng	418
凶恶 xiōng è	418
修理 xiū lǐ	370
修正 xiū zhèng	418
许多 xǔ duō	219
寻 xún	419
寻找 xún zhǎo	419
询问 xún wèn	420
迅速 xùn sù	421

Y

严厉 yán lì	424
严密 yán mì	424
研究 yán jiū	505
颜色 yán sè	361
掩盖 yǎn gài	425
掩护 yǎn hù	426
眼前 yǎn qián	427
厌恶 yàn wù	428
样 yàng	429
摇摆 yáo bǎi	21
摇晃 yáo huàng	21
要紧 yào jīn	491
要是 yào shi	254